

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Lương Tú Thanh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Trần Anh Vương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Tống Trần Hiệp	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Trịnh Việt Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Quý Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Chí Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Bà Trịnh Thị Minh	Trưởng Ban (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Quang Trung	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Bà Huỳnh Thị Vân Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Bà Lê Thực Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Chí Kính	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Kim Bửu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Việt Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tân Long	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Chí Kính
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Số: 492 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2018 từ trang 3 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 04 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 23 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1503-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.285.771.218	145.347.698.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	76.395.420.128	60.319.742.615
1. Tiền	111		9.368.811.538	8.308.275.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.026.608.590	52.011.466.667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	17.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.763.397.311	35.598.178.116
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	75.015.819.687	41.940.475.016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		658.086.515	1.420.451.445
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6a	4.515.826.753	4.819.442.621
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(17.426.335.644)	(12.582.190.966)
IV. Hàng tồn kho	140	8	32.287.563.962	31.842.510.641
1. Hàng tồn kho	141		34.124.063.848	31.873.700.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.836.499.886)	(31.189.392)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.839.389.817	587.267.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.822.974.835	539.774.250
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	14a	2.016.414.982	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	47.492.956
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		219.986.916.211	46.217.998.295
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		108.563.600	208.563.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	6b	108.563.600	208.563.600
II. Tài sản cố định	220		38.864.869.651	42.298.161.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	38.822.919.659	42.228.244.411
- Nguyên giá	222		111.305.145.521	109.727.889.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.482.225.862)	(67.499.645.370)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	41.949.992	69.916.664
- Nguyên giá	228		334.130.000	334.130.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(292.180.008)	(264.213.336)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	160.622.501.912	-
- Nguyên giá	231		160.622.501.912	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.727.940.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	16.727.940.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.636.096.600	3.636.096.600
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	3.636.096.600	3.636.096.600
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.944.448	75.177.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26.944.448	75.177.020
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		395.272.687.429	191.565.696.873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		231.106.545.272	30.401.614.648
I. Nợ ngắn hạn	310		229.614.544.293	28.755.186.761
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.504.118.646	6.401.518.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	52.364.009.091	437.521.728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14b	473.183.114	159.836.494
4. Phải trả người lao động	314		5.121.460.269	2.596.182.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.218.839.257	501.471.311
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	635.617.609	17.914.132.102
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	157.829.845.431	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	467.470.876	744.524.518
II. Nợ dài hạn	330		1.492.000.979	1.646.427.887
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.492.000.979	1.646.427.887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164.166.142.157	161.164.082.225
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	164.166.142.157	161.164.082.225
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.946.410.000	132.946.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.946.410.000	132.946.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.589.282.000	17.589.282.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.333.665.667	8.169.636.850
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.296.784.490	2.458.753.375
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		243.000.000	(278.025.709)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		5.053.784.490	2.736.779.084
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		395.272.687.429	191.565.696.873

Trần Hiệp

Tổng Trần Hiệp
Người lập biểu, kiêm
Kế toán trưởng



Bùi Chí Kính
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	163.130.823.857	172.681.089.383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	793.580.618	6.812.546.803
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	162.337.243.239	165.868.542.580
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	137.962.590.252	137.673.049.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.374.652.987	28.195.493.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.155.693.935	2.343.292.912
7. Chi phí tài chính	22	28	482.019.505	2.001.948.857
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		418.997.553	1.486.959.887
8. Chi phí bán hàng	25	29	1.209.495.430	7.362.481.438
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	20.426.068.402	17.233.333.905
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.412.763.585	3.941.021.802
11. Thu nhập khác	31		142.233.825	111.426.209
12. Chi phí khác	32		145.346.824	235.117.945
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(3.112.999)	(123.691.736)
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.409.650.586	3.817.330.066
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.355.866.096	536.753.722
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.053.784.490	3.280.576.344
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	342	232

Tổng Trần Hiệp
Người lập biểu, kiêm
Kế toán trưởng



Bùi Chí Kính
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.409.650.586	3.817.330.066
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.856.120.256	4.865.771.822
Các khoản dự phòng	03	6.649.455.172	1.435.349.637
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(439.952)	(188.843)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.103.326.671)	(2.271.341.065)
Chi phí lãi vay	06	418.997.553	1.486.959.887
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.230.456.944	9.333.881.504
Thay đổi các khoản phải thu	09	(34.585.093.412)	(1.476.206.962)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.250.363.815)	14.702.004.023
Thay đổi các khoản phải trả	11	43.204.204.957	(24.495.730.265)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.234.968.013)	11.602.271
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.038.777)	(1.486.959.887)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(973.733.516)	(496.583.405)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.264.142.984)	(1.244.947.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.106.321.384	(5.152.939.966)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(178.058.814.007)	(3.587.391.989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	16.830.000
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(17.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	17.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.893.757.583	2.630.227.065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(157.165.056.424)	(17.940.334.924)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu	31	-	66.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	162.518.405.431	80.868.601.437
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.688.560.000)	(112.683.859.365)
4. Cổ tức đã trả	36	(1.695.872.830)	(2.192.240.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	156.133.972.601	31.992.501.472
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	16.075.237.561	8.899.226.582
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	60.319.742.615	51.420.327.190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	439.952	188.843
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	76.395.420.128	60.319.742.615

Trần Hiệp

Tổng Trần Hiệp
Người lập biểu, kiêm
Kế toán trưởng



Bùi Chí Kính
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 25 (là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y tế) theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300468511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 6 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 5 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "UPH" và bắt đầu giao dịch từ ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 176 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 179 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.



Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 45
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và chi phí thiết kế và xây dựng trang mạng của Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và nợ thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

00-
NHẬP
IG TI
IEM H
OIT
INA
P. H

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	72.396.530	233.021.902
Tiền gửi ngân hàng	9.296.415.008	8.075.254.046
Các khoản tương đương tiền	67.026.608.590	52.011.466.667
	76.395.420.128	60.319.742.615

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 5% đến 5,5%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu từ các bên thứ ba	23.686.769.525	22.637.763.821
<i>Trong đó</i>		
- Phải thu từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long	12.825.176.072	12.825.176.072
- Các đối tượng khác	10.861.593.453	9.812.587.749
Phải thu từ các bên liên quan (thuyết minh số 34)	51.329.050.162	19.302.711.195
	75.015.819.687	41.940.475.016

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	4.515.826.753	4.819.442.621
Phải thu người lao động	531.584.649	289.497.989
Phải thu từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long	3.601.800.798	4.421.902.263
Phải thu khác	382.441.306	108.042.369
b. Dài hạn	108.563.600	208.563.600
Ký cược, ký quỹ	108.563.600	208.563.600
	4.624.390.353	5.028.006.221

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Xây dựng Và Kinh doanh Nhà Kim Long	16.426.976.870	(14.221.951.755)	2.205.025.115
Các đối tượng khác	4.254.213.867	(3.204.383.889)	1.049.829.978
	20.681.190.737	(17.426.335.644)	3.254.855.093
	Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Xây dựng Và Kinh doanh Nhà Kim Long	17.247.078.335	(9.393.278.792)	7.853.799.543
Các đối tượng khác	3.283.058.741	(3.188.912.174)	94.146.567
	20.530.137.076	(12.582.190.966)	7.947.946.110

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.418.586.251	(1.836.499.886)	13.498.937.195	(31.189.392)
Công cụ, dụng cụ	-	-	52.053.001	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.403.557.108	-	4.686.587.601	-
Thành phẩm	9.301.920.489	-	13.636.122.236	-
	34.124.063.848	(1.836.499.886)	31.873.700.033	(31.189.392)



9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	48.309.271.801	57.517.560.874	2.827.031.176	1.074.025.930	109.727.889.781
Tăng trong năm	-	1.577.255.740	-	-	1.577.255.740
Số cuối năm	<u>48.309.271.801</u>	<u>59.094.816.614</u>	<u>2.827.031.176</u>	<u>1.074.025.930</u>	<u>111.305.145.521</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	18.688.087.141	45.654.619.740	2.121.823.882	1.035.114.607	67.499.645.370
Khấu hao trong năm	1.437.598.837	3.332.402.721	193.205.822	19.373.112	4.982.580.492
Số cuối năm	<u>20.125.685.978</u>	<u>48.987.022.461</u>	<u>2.315.029.704</u>	<u>1.054.487.719</u>	<u>72.482.225.862</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	<u>29.621.184.660</u>	<u>11.862.941.134</u>	<u>705.207.294</u>	<u>38.911.323</u>	<u>42.228.244.411</u>
Số cuối năm	<u>28.183.585.823</u>	<u>10.107.794.153</u>	<u>512.001.472</u>	<u>19.538.211</u>	<u>38.822.919.659</u>

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 35.624.055.916 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 35.537.878.085 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm và số cuối năm	250.230.000	83.900.000	334.130.000
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số đầu năm	250.230.000	13.983.336	264.213.336
Khấu hao trong năm	-	27.966.672	27.966.672
Số cuối năm	250.230.000	41.950.008	292.180.008
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	-	69.916.664	69.916.664
Số cuối năm	-	41.949.992	41.949.992

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện giá trị quyền sử dụng đất thuê tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất thuê này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay với Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh (xem thuyết minh số 19)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện giá trị thanh toán đợt 1 cho quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất và xin giấy phép xây dựng nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện giá trị căn nhà Công ty đóng góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số được khấu trừ/ thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	9.851.076.147	7.834.661.165	2.016.414.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.492.956	-	47.492.956	-
	47.492.956	9.851.076.147	7.882.154.121	2.016.414.982
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	111.407.660	3.216.638.326	3.328.045.986	-
Thuế nhập khẩu	-	54.105.050	54.105.050	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.308.373.140	973.733.516	334.639.624
Thuế thu nhập cá nhân	48.428.834	453.461.456	363.346.800	138.543.490
Tiền thuê đất	-	161.870.609.490	161.870.609.490	-
Các loại thuế khác	-	171.605.575	171.605.575	-
	159.836.494	167.074.793.037	166.761.446.417	473.183.114

31/12/2017
 CHI NHẬP
 CÔNG TY
 CH NHẬP
 ELCP
 VIỆT
 TP.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Phải trả cho các bên thứ 3	9.433.718.646	6.366.318.500
<i>Trong đó</i>		
- Zhejiang Hengdian Apelo Import & Export Co., Ltd.	2.287.141.000	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Hoài Phương	1.317.750.000	-
- Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	872.046.500	672.257.200
- Công ty TNHH Dược phẩm Khang Thịnh	309.505.829	879.806.673
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	653.345.718	653.345.718
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.993.929.599	4.160.908.909
Phải trả cho các bên liên quan (thuyết minh số 34)	70.400.000	35.200.000
	<u>9.504.118.646</u>	<u>6.401.518.500</u>

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh	17.000.000.000	-
Công ty CP Hoàn Lộc Việt	5.000.000.000	-
Công ty CP Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	19.090.909.091	-
Công ty CP Môi Trường Công Ích Miền Nam	11.250.000.000	-
Khác	23.100.000	437.521.728
	<u>52.364.009.091</u>	<u>437.521.728</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Chi phí lãi vay phải trả	3.191.615.257	-
Trích trước tiền hoa hồng bán hàng	-	400.243.985
Chi phí phải trả khác	27.224.000	101.227.326
	<u>3.218.839.257</u>	<u>501.471.311</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	22.725.450	21.486.103
Cổ tức	237.611.199	374.555.829
Các khoản phải trả, phải nộp khác	375.280.960	518.090.170
Công ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh	-	17.000.000.000
	<u>635.617.609</u>	<u>17.914.132.102</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị <u>VND</u>		Tăng <u>VND</u>	Giảm <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-		4.688.560.000	4.688.560.000	-	
CTCP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh	-		157.829.845.431	-	157.829.845.431	

Ngày 01 tháng 8 năm 2017, Công ty ký kết hợp đồng vay tiền số 85-TW25/HĐ với Công ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Tây Ninh với số tiền vay là 157.547.240.631 đồng. Khoản vay này được cấp với mục đích thanh toán tiền thuê đất một lần đối với diện tích đất thuê là 1.077 m² tại địa chỉ số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM. Khoản vay này có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp đồng vay cho đến khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM cho Công ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Tây Ninh. Khoản vay chịu lãi suất 7%/năm. Công ty đã dùng chính quyền sử dụng đất thuê này để làm tài sản đảm bảo.

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	744.524.518	971.144.728
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong năm	492.796.358	536.677.645
Sử dụng quỹ trong năm	(769.850.000)	(763.297.855)
Số dư cuối năm	467.470.876	744.524.518

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần)	13.294.641	13.294.641
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần)	13.294.641	13.294.641
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông Nhà nước, cổ đông khác của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Số lượng cổ phần và tỷ lệ nắm giữ		Vốn đã góp
	Số cuối năm		Số cuối năm
	Cổ phần	%	VND
Cổ đông Nhà nước - Tổng Công ty Dược Việt Nam	3.780.000	28	37.800.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	7.730.000	58	77.300.000.000
Cổ đông khác	1.784.641	13	17.846.410.000
	13.294.641	100	132.946.410.000



Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	77.946.410.000	6.589.282.000	8.044.257.450	1.978.608.926	94.558.558.376
Lợi nhuận trong năm			-	3.280.576.344	3.280.576.344
Tăng vốn trong năm	55.000.000.000	11.000.000.000	-	-	66.000.000.000
Phân phối quỹ	-	-	125.379.400	(125.379.400)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(536.677.645)	(536.677.645)
Thuế TNDN truy thu phải nộp	-	-	-	(481.649.390)	(481.649.390)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(1.656.725.460)	(1.656.725.460)
Tại ngày 31/12/2016	132.946.410.000	17.589.282.000	8.169.636.850	2.458.753.375	161.164.082.225
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.053.784.490	5.053.784.490
Phân phối quỹ			164.028.817	(164.028.817)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(492.796.358)	(492.796.358)
Chia cổ tức năm 2017				(1.558.928.200)	(1.558.928.200)
Tại ngày 31/12/2017	132.946.410.000	17.589.282.000	8.333.665.667	5.296.784.490	164.166.142.157

Theo Nghị quyết số 38/NQ-TW25 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 25 tháng 3 năm 2017, Công ty đã thực hiện trích Quỹ Đầu tư và Phát triển với số tiền 164.028.817 đồng, Quỹ Khen thưởng Phúc lợi với số tiền 492.796.358 đồng và cổ tức là 1.558.928.200 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số cổ tức chưa chi trả đầu năm 2017 là 374.555.829 đồng. Trong năm 2017, Công ty đã tiến hành trích các quỹ và chi trả cổ tức với số tiền 1.695.872.830 đồng. Số cổ tức chưa chi trả cuối năm 2017 đang được ghi nhận là khoản phải trả ngắn hạn khác như đã trình bày tại thuyết minh số 18.



Theo nghị quyết số 45/NQ-HĐQT-TW25 được Hội đồng quản trị thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2016, Công ty đã sử dụng nguồn vốn thu được từ các đợt phát hành thêm cổ phiếu để đầu tư mua đất xây dựng nhà máy, mua sắm máy móc thiết bị, bổ sung nguồn vốn lưu động và phát triển hệ thống phân phối. Chi tiết như bên dưới:

Mục đích sử dụng	Số vốn góp thực thu	Số vốn góp đã sử dụng	Số vốn góp chưa sử dụng
	VND	VND	VND
Mua đất xây dựng nhà máy	20.000.000.000	13.673.930.400	6.326.069.600
Mua sắm máy móc thiết bị	15.000.000.000	2.868.552.000	12.131.448.000
Bổ sung nguồn vốn lưu động và phát triển hệ thống phân phối	31.000.000.000	31.000.000.000	-
	66.000.000.000	47.542.482.400	18.457.517.600

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	31/12/2016
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	10.644,82	907,64

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm. Doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm (chiếm tỷ trọng khoảng 1% tổng doanh thu) cũng như các niên độ kế toán trước (chiếm tỷ trọng khoảng 1% tổng doanh thu). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	160.707.180.606	168.939.064.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.423.643.251	3.742.024.623
	163.130.823.857	172.681.089.383
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	4.918.493.138
Hàng bán bị trả lại	793.580.618	1.894.053.665
Doanh thu thuần	162.337.243.239	165.868.542.580

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	136.309.778.937	134.646.188.420
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.652.811.315	3.026.861.070
	137.962.590.252	137.673.049.490

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	102.397.272.070	108.082.358.215
Chi phí nhân công	19.525.915.895	17.673.712.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.856.120.256	4.865.771.822
Chi phí khác	17.515.350.434	23.912.366.749
	144.294.658.655	154.534.209.041

500-
 NHÀ
 NG 1
 HIỆM C
 OIT
 T N
 TP. H

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.103.326.671	1.506.413.065
Cổ tức được chia	-	764.928.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.367.264	71.951.847
	4.155.693.935	2.343.292.912

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	418.997.553	1.486.959.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63.021.952	56.233.500
Chi phí tài chính khác	-	458.755.470
	482.019.505	2.001.948.857

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	28.014.537	1.634.277.366
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	758.778	5.607.000
Chi phí bằng tiền khác	1.180.722.115	5.722.597.072
	1.209.495.430	7.362.481.438

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên	7.831.544.477	5.312.077.431
Chi phí vật liệu	13.225.504	1.048.359
Chi phí đồ dùng văn phòng	111.101.138	45.437.205
Chi phí khấu hao TSCĐ	621.151.214	848.067.623
Thuế, phí, lệ phí	624.616.454	2.822.650.768
Chi phí dự phòng	4.844.144.678	3.051.626.160
Chi phí bằng tiền khác	6.380.284.937	5.152.426.359
	20.426.068.402	17.233.333.905

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.409.650.586	3.817.330.066
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	818.928.000	1.308.725.260
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.188.607.893	175.163.806
Thu nhập chịu thuế	6.779.330.479	2.683.768.612
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.355.866.096	536.753.722

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị mang sang của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước (Trình bày lại) <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.053.784.490	3.280.576.344
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Lợi nhuận phải chia cho các bên tham gia góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	-	543.986.103
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	505.378.449	492.796.358
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.548.406.041	2.243.793.883
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.294.641	9.663.134
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>342</u>	<u>232</u>

Trong năm, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 với số tiền là 492.796.358 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ là 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2017 và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 38/NQ-TW25 ngày 25 tháng 3 năm 2017 với số tiền là 505.378.449 đồng.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.047.739.544	3.247.394.619

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	758.558.744	2.602.205.499
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	6.205.617.644
Sau năm năm	-	25.056.470.940
	<u>758.558.744</u>	<u>33.864.294.083</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả cho năm 2018 cho lô đất tọa lạc tại 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Các lô đất trước đây mà Công ty trả tiền thuê đất hàng năm đang được Công ty tiến hành các thủ tục để thu thập các Quyền sử dụng đất từ các Cơ quan có thẩm quyền.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.395.420.128	60.319.742.615
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	17.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.105.310.796	34.177.726.671
Các khoản ký quỹ	108.563.600	208.563.600
	138.609.294.524	111.706.032.886
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	157.829.845.431	-
Phải trả người bán và phải trả khác	10.139.736.255	24.315.650.602
Chi phí phải trả	3.218.839.257	501.471.311
	171.188.420.943	24.817.121.913

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Họa động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	882.525.845	20.621.816	2.287.141.000	1.507.936.900

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu sự ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tang các khoản tương ứng là 70.230.758 đồng (năm 2016: 74.365.754 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm/tăng 3.156.596.909 đồng (Năm 2016: giảm/tăng 0 đồng).

Quản lý rủi ro về hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản lý bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.395.420.128	-	76.395.420.128
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.105.310.796	-	62.105.310.796
Các khoản ký quỹ	-	108.563.600	108.563.600
	138.500.730.924	108.563.600	138.609.294.524
Các khoản vay	157.829.845.431	-	157.829.845.431
Phải trả người bán và phải trả khác	10.139.736.255	-	10.139.736.255
Chi phí phải trả	3.218.839.257	-	3.218.839.257
	171.188.420.943	-	171.188.420.943
Chênh lệch thanh khoản thuần	(32.687.690.019)	108.563.600	(32.579.126.419)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.319.742.615	-	60.319.742.615
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.177.726.671	-	34.177.726.671
Các khoản ký quỹ	-	208.563.600	208.563.600
	111.497.469.286	208.563.600	111.706.032.886
Phải trả người bán và phải trả khác	24.315.650.602	-	24.315.650.602
Chi phí phải trả	501.471.311	-	501.471.311
	24.817.121.913	-	24.817.121.913
Chênh lệch thanh khoản thuần	86.680.347.373	208.563.600	86.888.910.973



Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
 Công ty TNHH MTV OPC Bình Dương

Công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPC		
Doanh thu bán hàng	137.158.583.291	-
Doanh thu cho thuê	120.000.000	-
Chi phí thuê xe	120.000.000	-
Mua nguyên vật liệu	10.360.000	-
Chi trả cổ tức	446.000.000	-
	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	416.000.000	177.420.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.019.408.883	1.290.703.846

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPC	51.329.050.162	19.302.711.195
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	70.400.000	35.200.000

Tổng Trần Hiệp
 Người lập biểu, kiêm
 Kế toán trưởng



Bùi Chí Kính
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 3 năm 2018